Chi tiết mã HS 6406.90.23

Mã HS	6406.90.23
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng / - Loại khác: / - - Bằng kim loại: / - - - Bằng nhôm
Đơn vị	kg/đôi
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:06:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/64069023/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10039
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10039
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10039
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9559
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9510
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9510
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9510
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9510
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9510
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9510
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9562
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9562
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9562
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9562
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9562
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9563
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9563
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9563
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9563
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9563
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9563
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9564
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9516
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9522
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9522
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9522
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9522
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9522
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9522
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9547
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9547
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9547
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9547
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9547
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9547
VCFTA	2022	2022	0	VC!D9593
VCFTA	2023	2023	0	VC!E9593
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9593
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9593
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9593
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9572
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9572
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9572
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9572
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9572
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9572
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D9585
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E9585
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F9585
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G9585
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H9585
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9585
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9595
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9595
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9595
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9595
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9595
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9595
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9594
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9594
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9594
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9594
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9594
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9594

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9541
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9541
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9541
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9541
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9541
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9541
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9541
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9579
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9579
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9579
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9579
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9579
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9579
RCEP B	2022	2022	0	B!D9579
RCEP B	2023	2023	0	B!E9579
RCEP B	2024	2024	0	B!F9579
RCEP B	2025	2025	0	B!G9579
RCEP B	2026	2026	0	B!H9579
RCEP B	2027	2027	0	B!I9579
RCEP C	2022	2022	0	C!D9579
RCEP C	2023	2023	0	C!E9579
RCEP C	2024	2024	0	C!F9579
RCEP C	2025	2025	0	C!G9579
RCEP C	2026	2026	0	C!H9579
RCEP C	2027	2027	0	C!I9579
RCEP D	2022	2022	0	D!D9578

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9578
RCEP D	2024	2024	0	D!F9578
RCEP D	2025	2025	0	D!G9578
RCEP D	2026	2026	0	D!H9578
RCEP D	2027	2027	0	D!I9578
RCEP E	2022	2022	0	E!D9582
RCEP E	2023	2023	0	E!E9582
RCEP E	2024	2024	0	E!F9582
RCEP E	2025	2025	0	E!G9582
RCEP E	2026	2026	0	E!H9582
RCEP E	2027	2027	0	E!I9582
RCEP F	2022	2022	0	F!D9579
RCEP F	2023	2023	0	F!E9579
RCEP F	2024	2024	0	F!F9579
RCEP F	2025	2025	0	F!G9579
RCEP F	2026	2026	0	F!H9579
RCEP F	2027	2027	0	F!I9579
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F8867
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G8867
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H8867
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I8867

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6406.90 có 13 dòng thuế; dòng 6406.90.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng nhôm.	6406.90.10 Bằng gỗ; 6406.90.21 Bằng sắt hoặc thép; 6406.90.22 Bằng đồng; 6406.90.29 Loại khác; 6406.90.41 Tấm lót giày; 6406.90.42 Đế giày đã hoàn thiện (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6406.90.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6406.90.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10039), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.